

Chữ Nôm Việt trong bối cảnh văn hoá khu vực

Lã Minh Hằng

Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Hội nghị Quốc tế về chữ Nôm

Ngày 12-13 tháng 11 năm 2004

Thư viện Quốc gia Việt Nam – Hà Nội

Ngay từ những năm đầu công nguyên, chữ Hán và văn hoá Hán đã được truyền sang Nhật Bản, Triều Tiên và Việt Nam đồng thời đã lưu lại ảnh hưởng lớn đến các nước này, đặc biệt là trên lĩnh vực ngôn ngữ văn tự. Từ một số vấn đề về chữ Nôm Việt trong mối tương quan với những hiện tượng tương đồng ở các nước chịu ảnh hưởng của văn hóa Hán, đặc biệt là qua so sánh với văn tự của Nhật Bản, bài viết đã phân nào cung cấp những hiểu biết về mối quan hệ của chữ Nôm với văn tự của Nhật Bản. Bài viết tập trung vào một số vấn đề sau:

1. Khu vực ảnh hưởng của chữ Hán và văn hóa Hán

Chữ Hán nảy sinh và tỏa ảnh hưởng tới các nước trong khu vực ra sao? Con đường truyền bá của chữ Hán và văn hóa Hán như thế nào? Ở tiểu mục này chúng tôi sẽ lần lượt tìm hiểu những vấn đề đó

Do điều kiện địa lý xã hội, do đặc điểm ngôn ngữ khác nhau ở từng nước nên kết quả của sự ảnh hưởng (về ngôn ngữ) là không như nhau, nhưng tựu trung lại có thể thấy những nét chung sau: hình thành nên âm đọc chữ Hán riêng cho từng ngôn ngữ, sáng tạo ra dạng văn tự khối vuông độc đáo cho từng dân tộc

2. Vài nét về cấu tạo chữ Nôm Việt

Giới thiệu từng tiểu loại chữ Nôm cụ thể đồng thời qua liên hệ với các hiện tượng tương ứng trong tiếng Nhật, bài viết cho thấy những nét riêng của tiếng Nhật và tiếng Việt khi tiếp xúc với chữ Hán, qua đó cũng nêu được lợi thế (do cùng loại hình ngôn ngữ) đem lại cho chữ Nôm khi tiếp xúc với chữ Hán.

3. Chữ Nôm và Hoà tự - đôi điều nhận xét

Tiếp thu có sáng tạo chữ Hán, người Việt đã tạo ra một hệ thống chữ Nôm tự tạo khá phong phú. So sánh loại chữ Nôm này với Hoà tự của Nhật Bản thì thấy cả người Nhật và người Việt đều ① mượn chữ Hán viết bớt nét và ② mượn ý nghĩa của hai thành tố Hán ghép lại để tạo ra một chữ mới (chữ hội ý). Đặc biệt lại còn thấy trường hợp ③ mượn hai chữ Hán để thuần túy ghi âm trong một số chữ Nôm và Hoà tự.

Khảo sát 3 tiểu loại trên cho ta thấy rõ hơn về bối cảnh hình thành nền văn tự dân tộc, đặc điểm của chữ Nôm cũng như mối quan hệ ảnh hưởng qua lại giữa chữ Nôm với các loại văn tự khối vuông khác trong khu vực (cụ thể là quan hệ của chữ Nôm với Hán tự và Hoà tự). Hiểu rõ những điều này là cơ sở để có thể đi sâu nghiên cứu các vấn đề về ngôn ngữ, văn tự và văn hóa của các nước trong khu vực ảnh hưởng của văn hóa Hán.

Chữ Nôm Việt trong bối cảnh văn hoá khu vực

Lã Minh Hằng

Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Hội nghị Quốc tế về chữ Nôm

Ngày 12-13 tháng 11 năm 2004

Thư viện Quốc gia Việt Nam – Hà Nội

Chữ Hán vốn là văn tự do người Hán sáng tạo ra cách đây khoảng ba ngàn năm khi họ đang còn đóng khung địa bàn cư trú của mình trong vùng đất thuộc lưu vực sông Hoàng Hà và sông Vị. Ban đầu, chữ Hán chỉ dùng để phục vụ riêng cho người Hán: dùng để ghi chép những chuyện liên quan đến bói toán, ghi chép thơ ca dân gian hoặc dùng để ghi lại các huyền thoại mà người Hán nghe được (như huyền thoại về Tam Hoàng Ngũ Đế, Nữ Oa...). Tiến thêm một bước nữa, chữ Hán còn là công cụ để ghi lại những bàn luận về Triết học, về Chính trị (như các tác phẩm Luận ngữ, Mạnh Tử, Trang Tử, Tả Truyện...) cũng như dùng để sáng tác văn học (như Sở Từ). Càng về sau chữ Hán càng mở rộng địa bàn cư trú và phạm vi ảnh hưởng để tạo nên một khu vực văn hoá Hán rộng lớn.

1. Khu vực ảnh hưởng của chữ Hán và văn hoá Hán.

Cùng với việc mở rộng địa bàn cư trú của người Hán và địa bàn ảnh hưởng của nền văn hoá Hán, chữ Hán dần dần lan tỏa ra toàn vùng. Vào khoảng đầu công nguyên, chữ Hán và văn hoá Hán đã vượt qua lưu vực sông Dương Tử đi vào đất Ngô, đất Việt và tiến xa hơn nữa về phía Nam để rồi xâm nhập vào Việt Nam. Quá trình tiếp xúc với chữ Hán và văn hoá Hán ở Việt Nam có thể nói là một quá trình tiếp xúc lâu dài liên tục và sâu rộng.

Với sự thất bại của nhà nước Âu Lạc trước cuộc tấn công của Triệu Đà (- 179) một giai đoạn lịch sử mới đầy đau xót bắt đầu – giai đoạn thiết lập chính quyền phong kiến ngoại xâm. Thời Đông Hán, bộ máy thống trị được tổ chức khá tinh vi, quyền hạn và nhiệm vụ của thứ sử cũng được quy định khá gắt gao: thứ sử phải bám chặt châu quận của mình và ở luôn trị sở. Với chính sách của Mã Viện thì chính quyền cấp huyện lọt hẳn vào tay quan lại người Hán. Sau Nam Bắc triều, bộ máy thống trị của người Hán càng thêm thắt chặt, đặc biệt đến đời Đường thì bộ máy này đã đi sâu xuống tận xã thôn. Với sự hỗ trợ của một bộ máy chính quyền ngày càng thắt chặt như vậy, từng đợt từng đợt một người Hán dần dần thâm nhập vào các hoạt động quan trọng của xã hội Việt Nam, sống trà trộn với người Việt Nam. Đây là nhân tố quan trọng làm cho việc tiếp

xúc với văn hóa Hán càng thêm sâu đậm.

Vào thời Tùy Đường, tầng lớp phong kiến Việt Nam tương đối có thể lực. Chế độ khoa cử hình thành, con cái của các gia đình có thể lực nhiều người được học hành và đỗ đạt cao. Trình độ Hán học của nho sĩ Việt Nam ngày càng được nâng cao. Nhiều cao tăng tinh thông Nho giáo, Đạo giáo, giỏi chữ Hán và đã từng tham gia dịch kinh Phật ra Hán văn. Đây chính là lực lượng đã góp phần đắc lực cho việc củng cố và tuyên truyền vai trò của chữ Hán. Sau khi nước nhà giành được độc lập tự chủ được sự ủng hộ của tầng lớp thống trị và trí thức Việt Nam, chữ Hán vẫn tiếp tục được dùng rộng rãi ở nước ta mãi cho đến tận đầu thế kỷ XX này. Có thể nói rằng đây là một hệ thống chữ viết đã có mặt trên đất nước ta ròng rã trong khoảng gần hai ngàn năm trời

Xét về mặt cách đọc, sự tiếp xúc với tiếng Hán đã đưa đến cách đọc chữ Hán cho người Việt. Nếu phân tích kỹ thì cách đọc này phải chia làm hai nửa riêng biệt và phải lấy những năm đầu thế kỷ X (905 – 938) làm mốc ngăn đôi. Trước thế kỷ X, học chữ Hán thực chất là học một sinh ngữ. Từ thế kỷ X trở về sau, Việt Nam đã thành một quốc gia độc lập. Tiếng Hán ở Việt Nam vì lý do chính trị đó đã cách ly khỏi tiếng Hán ở bên kia biên giới và chịu sự chi phối của tiếng Việt, của qui luật ngữ âm và ngữ âm lịch sử tiếng Việt. Bởi vậy đã tạo nên sự cách biệt lớn với cách đọc của người Hán. Lúc này ta không thể dùng tiếng Hán để trao đổi trực tiếp với người Hán nữa. Mà nếu thế thì có thể nói rằng nguồn gốc và xuất phát điểm của cách đọc Hán Việt hiện nay chính là hệ thống ngữ âm tiếng Hán dạy lần cuối cùng ở Giao Châu trước khi Việt Nam đứng lên giành được độc lập.

Trong nhiều thế kỷ, chữ Hán được dùng chính thức trong các văn bản mang tính chất quan phương. Thế nhưng để ghi tên đất, tên người, những sản vật của riêng Việt Nam thì hệ thống này lại tỏ ra lúng túng. Với ý nghĩa đó chữ Nôm đã được hình thành. Âm đọc chữ Nôm được xây dựng trên cơ sở âm đọc Hán Việt cho nên tuy chữ Nôm có tự bao giờ vẫn là câu hỏi chưa có lời đáp nhưng vẫn có thể khẳng định đại bộ phận chữ Nôm được hình thành khi mà hệ thống âm Hán Việt đã ổn định. Nói đến chữ Nôm người ta thường bảo là chữ Nôm chẳng có quy tắc quy luật gì cả khi đọc thế này khi đọc thế kia. Do thái độ khinh rẻ, căm đoán của vua chúa phong kiến nên chữ Nôm chưa bao giờ được đưa vào nhà trường, chưa được điển chế hóa nên trong cấu tạo chữ Nôm mang nhiều dấu ấn của cá nhân tạo chữ, tuy vậy chữ Nôm không phải là không có quy luật. Khi mới hình thành chữ Nôm chủ yếu được tạo ra theo phương thức mượn âm đơn thuần. Nhưng do số lượng âm tiết trong tiếng Việt nhiều hơn trong tiếng Hán nên phương thức này đã không đáp ứng được nhu cầu ghi âm chính xác. Lúc này ở chữ Nôm đã nảy sinh hiện tượng dùng bổ sung bộ phận biểu ý. Nhờ có phương thức mới này mà có thể ghi lại đầy đủ âm

tiết và từ ngữ trong tiếng Việt. Đó là cơ sở cho sự nở rộ của hàng loạt các văn bản Nôm ở thế kỷ XVIII – XIX.

* * *

Bên cạnh việc mở rộng địa bàn ảnh hưởng của nền văn hóa Hán xuống phía Nam, chữ Hán và văn hoá Hán tiếp tục tràn lên phía Đông Bắc đi vào đất nước Cao Cú Lệ ở Triều Tiên. Đồng thời từ vùng bờ biển miền Nam Trung Quốc, chữ Hán và văn hoá Hán lại vượt biển tràn sang Bách Tế và Tân La nằm ở miền Nam Cao Cú Lệ (Vùng bán đảo Triều Tiên ngày nay gồm Cao Cú Lệ ở phía Bắc và Bách Tế và Tân La ở phía Nam xưa kia). Như vậy, chữ Hán và văn hoá Hán đã tràn vào bán đảo Triều Tiên theo hai con đường - đường thủy và đường bộ. Đây là điểm thuận lợi hơn nhiều so với Nhật Bản.

Theo các ghi chép trong sử sách thì vào khoảng nửa sau của thế kỷ IV đã thấy có những ghi chép bằng Hán văn trên văn bia ở Cao Cú Lệ. Cùng khoảng thời gian này, chữ Hán cũng đã được chính thức sử dụng ở Bách Tế. Như vậy là so với ở Việt Nam, chữ Hán được sử dụng ở bán đảo Triều Tiên có hơi muộn hơn một chút (cuối thế kỷ IV). Vào khoảng thế kỷ X – XI, để đọc các sách kinh điển của Trung Quốc, cư dân ở đây đã biết mượn âm đọc chữ Hán vùng Hoa Bắc để dựng nên âm đọc chữ Hán của Triều Tiên (Sino – Korean). Mặt khác trong các văn bản Hán văn của Triều Tiên lại thấy dùng một phương pháp gọi là Lidoku. Phương pháp này cho phép dùng một số chữ Hán để biểu thị các hư từ của tiếng Triều Tiên. Lidoku được dùng mãi đến tận thế kỷ XVIII – XXI. Trong tiếng Triều Tiên không có phương pháp như Kundoku của Nhật Bản. Xét cho cùng thì văn bản Hán văn ở Triều Tiên chỉ được đọc theo âm chữ Hán Triều Tiên trong đó có xen thêm các chữ Hán để biểu thị trợ từ, trợ động từ (Lidoku) trong tiếng Hàn. Cần lưu ý rằng trong số những chữ Hán được dùng theo phương pháp Lidoku cũng có những chữ được viết dưới dạng lược nét. Và như vậy ngẫu nhiên đã tạo nên sự trùng hình giữa những chữ Lidoku lược nét và Kana của Nhật Bản. Điều đáng tiếc là Lidoku của Triều Tiên không thể phát triển lên thành một dạng văn tự độc lập mà chỉ dừng lại ở việc ghi lại một số hư từ mà thôi. Điều này cũng cho thấy một sự chới buộc khá mạnh của nền văn hoá Hán đối với Triều Tiên.

* * *

Chữ Hán và văn hoá Hán tiếp tục mở rộng địa bàn ảnh hưởng của mình: từ Bách Tế, Tân La nó tiếp tục đi xa hơn nữa về phía Đông vượt biển để rồi tràn sang quần đảo Nhật Bản. Tổ tiên người Nhật Bản tiếp xúc sau đó học tập lý giải những chữ Hán từ khi nào? Đây là một vấn đề gây nhiều tranh luận sôi nổi trong giới nghiên cứu ở Nhật Bản. Có ý kiến cho rằng ngay từ thế kỷ I người Nhật Bản đã tiếp xúc với chữ Hán rồi. Song phần đa số lại khẳng định khoảng thế kỷ IV

người Nhật Bản mới tiếp nhận chữ Hán.

Các đợt tiếp xúc với chữ Hán và văn hoá Hán được thực hiện trực tiếp thông qua các sứ đoàn Nhật Bản đến Trung Quốc nhưng phần nhiều văn hoá Hán được truyền tới Nhật Bản thông qua Triều Tiên. Khác với Việt Nam và Triều Tiên, Nhật Bản ở khá xa Trung Quốc lại ở cách biển nên không có điều kiện thuận lợi để tiếp xúc với văn hoá Hán. Phải vượt biển trong điều kiện mà nghề đóng thuyền chưa phát triển, các sứ đoàn Nhật Bản đã gặp vô vàn hiểm nguy trên đường đi. Thế nhưng với mong muốn học hỏi được nhiều điều ở Trung Quốc, các sứ thần cũng đã được cử sang Trung Quốc nhiều hơn nhất là vào khoảng đầu thế kỷ VII khi nhà Đường lên thay thế nhà Tùy ở Trung Quốc. Những năm cuối của thế kỷ IX do điều kiện chính trị của Trung Quốc lúc bấy giờ và hơn nữa cũng đã đến lúc người Nhật Bản cảm thấy họ có thể tự mình học tập và tiếp thu nền văn hoá Trung Quốc theo cách riêng của họ nên các quan hệ ngoại giao chính thức giữa hai nước bị ngừng hẳn. Tuy nhiên các nhà sư, học sinh và nhà buôn vẫn tiếp tục đi lại giữa hai nước. Quá trình tiếp xúc với chữ Hán và văn hoá Hán đã đưa đến kết quả là hình thành cách đọc Goon và Kanon trong tiếng Nhật. Cùng với việc Phật giáo được truyền vào Nhật Bản, hệ thống Katakana (và sau đó là Hiragana) được hình thành để ghi chép được nhanh chóng đối với một ngôn ngữ đa âm tiết như tiếng Nhật. Cũng giống như ở Việt Nam, để biểu thị những sự vật khái niệm không có trong văn hoá Trung Quốc, người Nhật Bản xưa kia đã sáng tạo ra Hòa tự. Hòa tự lẻ tẻ cũng đã xuất hiện từ sớm nhưng có lẽ tập trung chủ yếu vào khoảng thế kỷ XIV – XV. Đại bộ phận chữ Hòa tự được tạo thành do kết hợp ý nghĩa của hai chữ Hán.

Như vậy là ngay những năm đầu công nguyên, chữ Hán và văn hóa Hán bắt đầu tỏa ảnh hưởng đến các nước xung quanh. Điểm dừng chân cuối cùng về phương Nam là Việt Nam. Sau đó vài thế kỷ, văn hóa Hán tiếp tục tiến lên phía Đông Bắc đến Triều Tiên và đến tận Nhật Bản để rồi hình thành nên khu vực văn hoá Hán rộng lớn. Ở từng nước do đặc điểm địa lý, ngôn ngữ cũng như tình hình chính trị, xã hội khác nhau mà mức độ và thời điểm ảnh hưởng của chữ Hán và văn hóa Hán là không như nhau. Nhưng tựu trung lại có thể khái quát lên những nét tương đồng sau: Do nhu cầu phiên dịch các sách kinh điển của Trung Quốc và kinh Phật đã hình thành nên cách đọc chữ Hán riêng cho từng nước. Bên cạnh đó các dân tộc cũng khẳng định được tính độc lập sáng tạo qua việc tạo ra chữ viết riêng cho dân tộc mình. Hiện tượng chữ Nôm Việt là ví dụ tiêu biểu minh chứng cho điều đó.

2. Vài nét về cấu tạo chữ Nôm Việt

Chữ Nôm Việt là loại văn tự khối vuông do người Việt mượn các thành tố Hán để tạo ra. Bên cạnh những chữ Nôm tự tạo theo phương thức kết hợp các thành tố biểu âm và biểu ý hoặc dạng

- Thuần túy mượn đọc âm Hán Việt nhưng không mượn nghĩa, ví dụ chữ *một* 沒 Hán nghĩa là mất Nôm mượn đọc là một với nghĩa số đếm, cũng vậy với chữ *ba* 巴 được đọc với nghĩa số đếm, trong câu:

Hộ ở trị sở hơn ba mươi năm (AB.184)

- Mượn đọc lệch âm Hán Việt ví dụ dùng chữ Hán *điển* 典 đọc là *đến*:

Hung suy trải mấy cuộc cờ.

Thị phi chép để đến giờ làm gương (AB.1)

- Mượn chữ Hán đọc theo nghĩa: *tọa* 坐 nghĩa *ngồi*, Nôm mượn đọc là *ngồi*:

Lư công thăm thăm xa ngôi (VNb.37, 8b,10).

Nếu đem so sánh với Hòa tự thì thấy có sự khác nhau khá lớn giữa chữ Nôm Việt và Hòa tự của Nhật Bản. Chữ Nôm thu nhận cả những chữ vốn là chữ Hán nhưng quá trình vay mượn chỉ diễn ra ở một mặt: hoặc là âm hoặc là nghĩa của nó. Điều này không thấy trong Hòa tự. Quá trình tiếp xúc với chữ Hán đã để lại trong tiếng Nhật các dạng văn tự khối vuông sau đây:

a. Chữ Hán:

- Chữ Hán đọc theo âm thượng cổ
- Chữ Hán đọc theo Goon
- Chữ Hán đọc theo Kanon
- Chữ Hán mô phỏng âm
- Chữ Hán đọc theo nghĩa

b. Hòa tự:

- Chữ lược nét: gồm chữ Hán lược nét và chữ Kana
- Kết hợp các chữ lược nét: gồm kết hợp chữ Hán lược nét và kết hợp hai chữ Kana
- Kết hợp các chữ Hán: gồm kết hợp ý nghĩa của hai chữ Hán và kết hợp âm thanh của hai chữ Hán.

Qua sơ bộ khảo sát có thể thấy sự khác nhau khá rõ giữa chữ Nôm Việt và Hòa tự của Nhật Bản. Tiếng Nhật có sự tách bạch khá rõ giữa chữ Hán và Hòa tự. Tương ứng với nó là sự đối lập giữa chữ mượn nguyên và chữ tự tạo trong hệ thống chữ Nôm.

Âm đọc chữ Hán ảnh hưởng tới tiếng Nhật và để lại ở đó 3 lớp âm: âm thượng cổ, Goon và Kanon (âm thời Đường). Các đợt tiếp xúc sau đó nếu có cũng không thấy lưu lại kết quả trong

tiếng Nhật. Thế nhưng ở Việt Nam, sau thời Đường âm đọc chữ Hán vẫn tiếp tục ảnh hưởng vào tiếng Việt để cuối cùng tạo nên một lớp âm mà các nhà nghiên cứu vẫn gọi là âm hậu Hán Việt. Chữ lược nét và dạng kết hợp chữ lược nét ở Hòa tự là khá phổ biến trong khi hiện tượng này chỉ lẻ tẻ xuất hiện trong các văn bản Nôm. Thay vào đó trong chữ Nôm còn có dạng thêm ký hiệu phụ (như xa, ma, cá, cự và thậm chí cả bộ khẩu nữa) như một dấu hiệu cảnh báo về âm đọc, loại này không thấy trong Hòa tự. Đặc biệt là do đặc điểm về loại hình ngôn ngữ gần gũi giữa tiếng Hán và tiếng Việt, nên ở chữ Nôm đã có thể áp dụng phép hình thanh trong Hán ngữ để tạo nên những chữ Nôm có cấu trúc Âm + Ý. Nhờ có phép cấu tạo này mà một lượng lớn chữ Nôm tự tạo được hình thành mà người Nhật dẫu muốn cũng không thể làm được.

3. Chữ Nôm và Hoà tự - Đôi điều nhận xét

Tiếp nhận chữ Hán trong điều kiện và hoàn cảnh khác nhau tất sẽ dẫn đến những sai biệt giữa chữ Nôm và Hòa tự, đó là lẽ tất nhiên. Điều đáng lưu ý là qua quá trình tiếp xúc đã nảy sinh nhiều điểm tương đồng khá thú vị khi tạo chữ Nôm và Hòa tự. Đó là việc dùng chữ Hán thiếu nét (bớt nét), việc ứng dụng phép hội ý trong Hán ngữ để tạo chữ mới, việc ứng dụng phép phiên thiết để ghi âm trong tiếng Nhật và tiếng Việt.

3a. Dùng chữ Hán thiếu nét trong chữ Nôm và Hòa tự

Trong các công trình nghiên cứu trước đây, chúng tôi đã đề cập đến dạng chữ lược nét, chữ viết tắt trong chữ Nôm và cả trong Hòa tự. Thực ra dạng chữ lược nét trong chữ Nôm và Hòa tự rất hiếm gặp như trường hợp chữ Nôm *khê* 其 trong *khê khà* được viết do chữ *kỳ* vứt bỏ nét chấm cuối cùng, chữ Hòa tự *edaoroshi* 才 là do chữ *mộc* bỏ đi nét phẩy cuối cùng. Song chiếm phần nhiều hơn cả vẫn phải kể đến những chữ viết tắt.

Chữ Nôm là thứ chữ không được chuẩn hoá, trong chữ Nôm mang nhiều dấu ấn của cá nhân tạo chữ. Điều này càng thể hiện rõ hơn ở những chữ Nôm viết tắt. Bởi vậy thật khó mà luận ra âm đọc chính xác cho chữ nếu không tìm đọc thượng hạ văn hoặc nếu không cố đi tìm những gì còn ẩn dấu phía sau những chữ Nôm đó. Xin đơn cử vài thí dụ:

Chữ Nôm *mài* 𠄎 gồm bộ *thạch* và chữ *mai* (chữ Hán viết tắt) trong câu sau

Gia công mài sắt có ngày nên kim (AB. 335,9b,4)

Chữ Nôm *nâng* 𠄎 gồm bộ *tài* *gậy* và chữ Hán *nặng* viết tắt (chỉ giữ lại phần bên phải của

chữ), trong câu sau:

Tay Tiên nâng chén rượu đào (AB. 335,16a,5)

Chữ Nôm **đỏ** 𩇛 gồm chữ Hán *xích* và chữ Hán *đỏ* viết tắt (chỉ giữ lại phần bên phải của chữ):

Đầu đội nón dơ loe chóp đỏ (VNB. 21,2b,9).

Ở Hòa tự cũng thấy không ít những chữ viết tắt giống như trường hợp vừa nêu:

Chữ **denshin** 𩇛 gồm chữ Hán *điện* và chữ tín chỉ còn lại bộ *ngôn*.

Chữ **kairi** 𩇛 gồm chữ hải với nghĩa biển chỉ còn lại *chấm thủy* kết hợp với chữ *lý*.

Chữ **zenji** 𩇛 gồm cả hai chữ Hán viết tắt là chữ thiên (giữ lại bộ *thị*) và chữ *su* chỉ giữ lại bộ phận bên phải của chữ.

Điều đáng lưu ý là việc viết tắt chữ Hán trong tiếng Nhật không chỉ dừng lại ở một số Hòa tự đơn lẻ như vừa miêu tả mà đã đạt đến mức chuẩn mực có hệ thống. Điều chúng tôi muốn đề cập ở đây chính là việc viết tắt để hình thành nên hệ thống Gana vẫn được dùng cho đến tận ngày nay. Gana (gồm Hiragana và Katakana) là hệ thống có thể xem như là bảng chữ cái trong tiếng Nhật. Đây là hệ thống do người Nhật mượn các chữ Hán viết giản lược đi để ghi âm tiếng Nhật. Gana ra đời đáp ứng được nhu cầu ghi âm nhanh chóng đối với một ngôn ngữ đa âm tiết như tiếng Nhật.

3b. Chữ Nôm hội ý và Hòa tự hội ý

Do có những nét khác biệt về loại hình ngôn ngữ giữa tiếng Nhật và tiếng Hán, người Nhật Bản không thể dùng phương pháp hình thanh để cấu tạo chữ cho dân tộc mình và họ đã sử dụng triệt để các thành tố Hán theo phương thức kết hợp ý + ý để có thể tạo nên một số lượng chữ tối đa. Tình hình này không giống như ở chữ Nôm. Thử xem xét hai ví dụ sau:

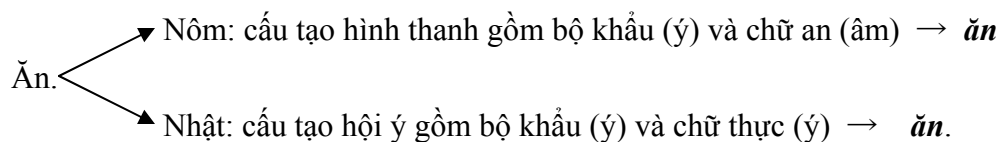
- Từ hai thành tố Hán để tạo thành một hình chữ giống nhau, nhưng ở chữ Nôm và Hòa tự lại đi theo hai phương thức cấu tạo khác nhau:

𩇛

- Nôm: cấu tạo hình thanh gồm điền (âm) và hỏa (ý) → **đền**
- Hòa: cấu tạo hội ý gồm điền (ý: ruộng) và hỏa (ý) → **hatake**: ruộng nương

- Để biểu thị cùng một khái niệm thì người Nhật và người Việt đã dùng các thành tố Hán

khác nhau và đi theo hai phương thức cấu tạo khác nhau:



Điều vừa nêu trên cho thấy chữ Nôm luôn ưu tiên cho phép hình thanh. Đến khi buộc phải vận dụng phép hội ý thì Hòa tự tỏ ra thuần thực hơn nhiều. Điều này thể hiện rõ ở sự đa dạng về chủng loại và số lượng các Hòa tự hội ý được tạo ra từ sự liên tưởng khái niệm, gọi hình ảnh từ hai thành tố Hán cấu tạo nên chúng. Thuộc chủng loại này ở chữ Nôm, chúng tôi mới tìm thấy hai chữ: chữ **dầm** 筩 (gọi hình ảnh) và chữ **dóp** 逌 (gọi khái niệm); trong khi đó ở Hòa tự, loại này lại phong phú hơn nhiều. Hoà tự hội ý thật như một bức tranh nhỏ cho ta một hình ảnh toàn diện về sự vật và hiện tượng:

Chữ 問 **tsukaeru**: nghĩa chặn, chướng ngại

Chữ 袷 **kamishimo**: nghĩa váy

Chữ 雫 **shizuku**: nghĩa giọt nước.

Không những vậy nó đòi hỏi người tạo chữ phải thực sự tinh thông Hán học cùng một khả năng quan sát tinh tế các sự vật hiện tượng. Và để hiểu được nội dung ý nghĩa ẩn tàng bên trong đôi khi cần có một sự liên tưởng sâu xa, bởi vì nghĩa của nó không phải chỉ nằm trần trụi ở ý nghĩa của hai thành tố Hán cấu tạo nên chúng. Ví dụ chữ **kutabireru** 枕 gồm hai thành tố: bộ thảo và chữ Hán **châm** tạo nên nghĩa mệt mỏi. Bản thân hai thành tố này không cho ta nghĩa mệt mỏi được. Từ điển Nhật giải thích nghĩa rằng *được tạo thành từ ý nghĩa do mệt mỏi nằm gối đầu lên cỏ mà ngủ* giúp ta liên tưởng đến một việc không bình thường *gối đầu lên cỏ ngủ*. Chắc hẳn là quá mệt mỏi không còn để ý gì nữa và bạ đâu cũng có thể ngủ lăn ra được → Tạo thành nghĩa mệt mỏi.

Có thể nói rằng người Nhật đã có óc quan sát tinh tế và sự liên tưởng sâu xa đối với các sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan để có thể tạo ra một hệ thống Hòa tự hội ý phong phú đa dạng mặc dù có những khác biệt lớn về loại hình ngôn ngữ với tiếng Hán.

3c. Chữ Nôm ghi tổ hợp phụ âm đầu và hiện tượng tương đồng trong Hòa tự

Để giải thích âm đọc của một chữ Hán mới, hai phương thức đầu tiên được người Trung Quốc sử dụng là **độc nhược** và **trực âm**. Hai phương thức này đều dựa vào hiện tượng đồng âm trong chữ viết và ngôn ngữ. Điều dễ dàng nhận thấy là cả hai phương thức này sẽ mất hiệu lực khi bản thân nó không tìm ra một chữ đồng âm nào khác. Để khắc phục điểm hạn chế trên, vào khoảng thế kỷ II phép **phiên thiết** được tạo ra để chú âm đọc cho các chữ Hán. Khác với hai phương thức trên, ở phép phiên thiết để chú âm đọc cho một chữ Hán nào đó cần phải dùng đến hai chữ Hán khác mà âm đọc của chúng có một phần tương đồng với chữ đã cho (có thể là thanh mẫu hoặc có thể là vận mẫu). Quá trình diễn biến như sau: để phiên một chữ Hán X thì phải cần đến hai chữ Hán A và B, chữ A có thanh mẫu tương đồng với thanh mẫu của X, vận mẫu của B tương đồng với vận mẫu của X, tách đôi âm tiết A và B, sau đó lấy phần tương đồng của A và B với X ta sẽ có âm đọc cho X. Ví dụ chữ điền được chú âm **điền đồ niên thiết**. Có thể hệ thống hoá như sau:

Bảng 1: Cách chú âm trong Phiên thiết

Âm tiết X	Âm tiết A		Âm tiết B	
	Thanh	Vận	Thanh	Vận
	đ	ò	n	iên
	điền			

Việc phát minh ra phép phiên thiết và sử dụng nó để chú âm đọc cho các chữ vuông Hán cho thấy các nhà Ngữ văn học Trung Hoa đã biết dựa trên đặc thù ngôn ngữ và chữ viết của họ để tìm tòi và sáng tạo những thủ pháp phân tích Ngôn ngữ học đối với các âm tiết Hán. Phép phiên thiết ra đời cho phép chú âm được nhiều hơn và chính xác hơn các chữ Hán. Vậy trước làn sóng ảnh hưởng ồ ạt của chữ Hán và văn hóa Hán tới các nước trong khu vực thì liệu phép phiên thiết có ảnh hưởng tới tiếng Nhật và tiếng Việt hay không? Các nhà Ngữ văn học Việt Nam và Nhật Bản đã tiếp nhận và kế thừa nó như thế nào?

Nếu đề ý đến tình hình ở Việt Nam thì phải chăng đó cũng là một dạng cải biến của phép phiên thiết: Trong các văn bản Nôm trước thế kỷ XVII, để ghi tổ hợp phụ âm đầu cũng đã diễn ra quá trình cắt nhập âm tiết, quá trình này lại tiến xa hơn một bước – đó là vứt bỏ vận mẫu của chữ phiên thứ nhất, nhập thanh mẫu của chữ phiên thứ nhất và thứ hai vào để làm thanh mẫu cho chữ cần chú (thanh mẫu kép - tổ hợp phụ âm). Ví dụ: *ba + lại* → *blai*. Như vậy quá trình tách âm chỉ xảy ra ở chữ phiên thứ nhất, còn chữ phiên thứ hai thì hoàn toàn bình yên vô sự.

Tiếng Việt và tiếng Hán có điểm tương đồng về loại hình ngôn ngữ nên việc ứng dụng và cải biến phép phiên thiết để rồi cắt nhập âm tiết như trên là hoàn toàn có thể xảy ra. Thế nhưng với tiếng Nhật thì ra sao? Liệu người Nhật có thể ứng dụng được phép phiên thiết một cách linh hoạt như người Việt hay không?

Với đặc trưng âm tiết hoàn toàn trùng với âm vị, hệ thống âm tiết tiếng Nhật chỉ có các âm tiết nguyên vẹn bao giờ cũng xuất hiện như là một đơn vị ngữ âm nhỏ nhất không thể chia cắt được nữa cho nên dù rất muốn nhưng người Nhật cũng không thể ứng dụng phép phiên thiết một cách có hiệu quả. Ta hãy thử xem người Nhật ghép âm hai chữ Hán để tạo thành một Hòa tự mới: *Ma + ro: Maro, Ku + me: Kume*. Có thể khái quát quá trình trên như sau:

Bảng 2: So sánh cách chú âm trong tiếng Hán, Việt và Nhật

Ngôn ngữ	Âm cần chú	Âm tiết A		Âm tiết B	
Tiếng Hán	điền	đ	ò	n	iên
		điền			
Tiếng Việt	blai	b	a	lại	
		blai			
Tiếng Nhật	maro	ma		ro	
		maro			

Ở chữ Nôm đó là sự cắt, nhập âm tiết để ghi tổ hợp phụ âm đầu trong các văn bản Nôm cổ; còn ở Hòa tự chỉ đơn thuần là sự lắp ráp âm đọc của hai chữ Hán để cho âm đọc của Hòa tự mà thôi. Bởi vậy, nếu biết âm đọc của hai chữ Hán là ta có thể biết ngay âm đọc của Hòa tự bằng cách đọc liền hai chữ Hán đó. Tuy nhiên để đọc đúng đôi khi cần có sự quan sát tổng thể chữ bởi lẽ không phải lúc nào các chữ Hán đó cũng được đọc tuần tự theo như khi viết (trên- dưới; phải – trái) mà lại là ngược lại.

Tất cả những điều vừa trình bày trên đây giúp ta phần nào hiểu rõ hơn về bối cảnh hình thành nền văn tự dân tộc, đặc điểm của chữ Nôm cũng như mối quan hệ ảnh hưởng qua lại giữa chữ Nôm với các loại văn tự khối vuông khác trong khu vực (cụ thể là quan hệ của chữ Nôm với Hán tự và Hòa tự). Hiểu rõ những điều này là cơ sở để có thể đi sâu nghiên cứu các vấn đề về ngôn ngữ, văn tự và văn hóa của các nước trong khu vực ảnh hưởng của văn hóa Hán.

* * *

Tài liệu tham khảo chính

1. Lã Minh Hằng, *Tiếng Nhật và việc dùng các thành tố Hán để biểu thị ý nghĩa trong hệ thống Waji hội ý*, trong sách *Nhật Bản - Việt Nam, những vấn đề văn hóa*, Nxb Văn hóa, 1994.
2. Lã Minh Hằng, *Phân tích chữ Nôm hội ý*, Ngữ học trẻ 96, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam.
3. Lã Minh Hằng, *Các ký tự Hán với chức năng biểu thị ý nghĩa trong chữ Nôm Việt*. Luận án Tiến sĩ, Hà Nội, 1999.
4. Lã Minh Hằng, *Hòa tự của Nhật Bản – Đôi điều so sánh với chữ Nôm Việt Nam*, Tạp chí Hán Nôm số 4 /2003.
5. Lã Minh Hằng, *Tiếp xúc với chữ Hán ở Nhật Bản và Việt Nam - Những nét tương đồng và dị biệt*, Hội thảo Nhật Bản - Việt Nam: Quan hệ Việt Nam Nhật Bản – Quá khứ và hiện tại, 9/2003.

Tài liệu tiếng Nhật

6. Etsuko Obata Raiman trong chuyên luận về Quốc tự: 日本人の作った漢字、南雲 堂、1990.
7. 漢字とその文化圏、藤堂明保書、東京、1998.
8. 国字の辞典、東京堂出版、2001.

Tài liệu Hán Nôm

9. 南風解朝, AB. 335/VHN
10. 春香詩集, VNb. 21/VHN
11. 断腸新声, AB.12/VHN
12. 古珠法雲佛本行語録, AB. 184/VHN
13. 大南国史演歌, AB. 1/VHN
14. 二度梅演歌, VNb.37/VHN